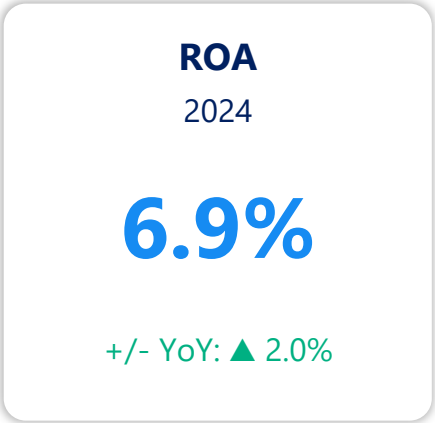
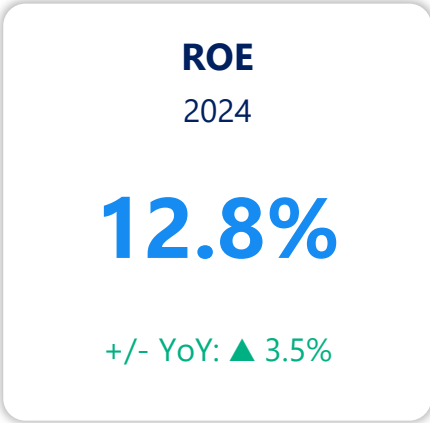
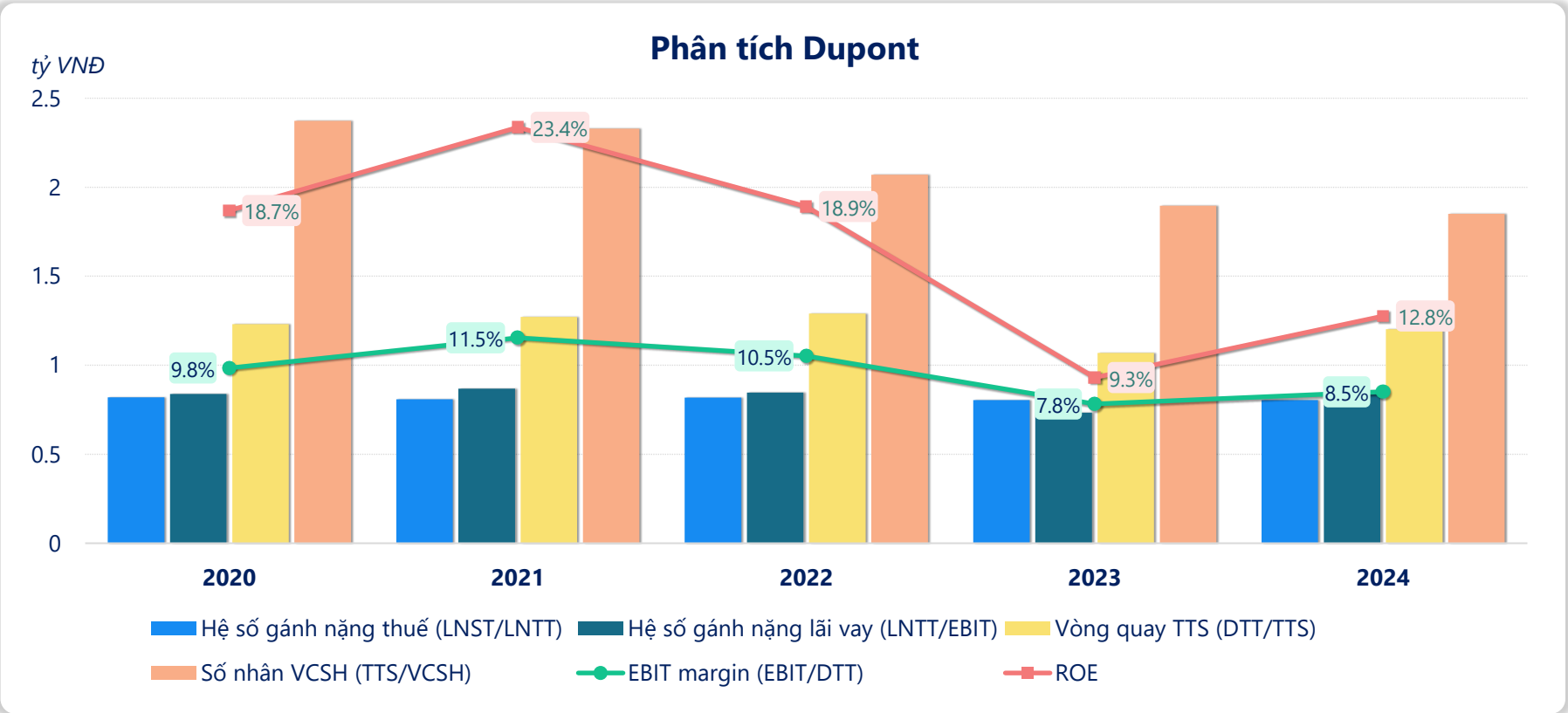
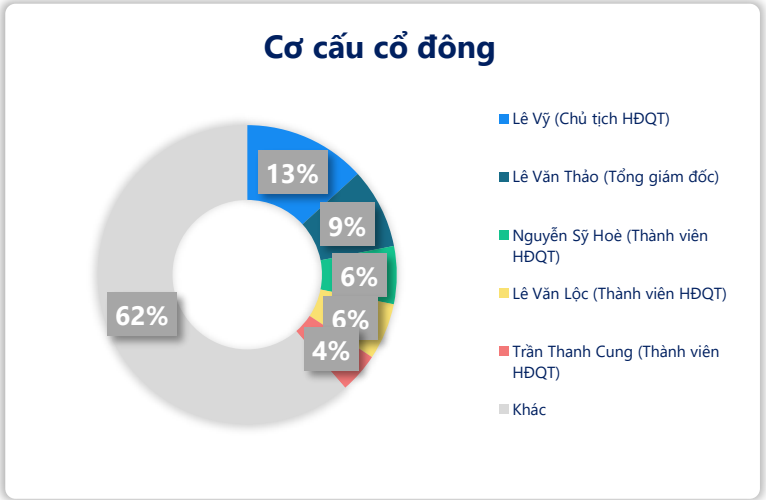


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

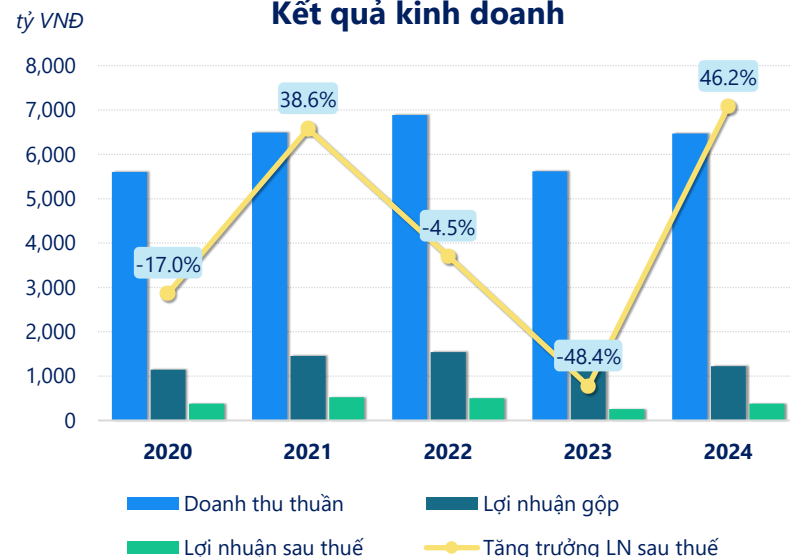
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		67,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		52,361 - 74,315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,505
Số lượng CPLH (CP)		66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)		198,030
Sở hữu nước ngoài		23.5%
Beta		1.35
EPS		5,541
P/E		12.1

	YTD	1T	3T	6T
PTB		7.9%	12.4%	-5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Kết quả kinh doanh

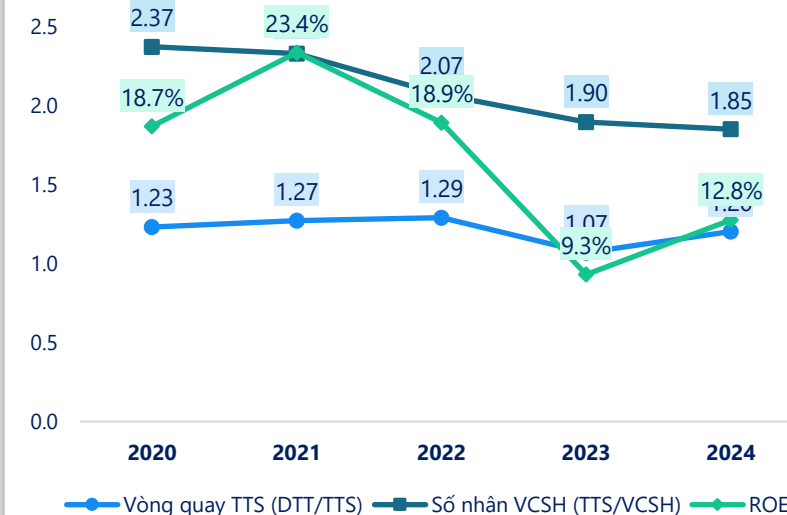


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

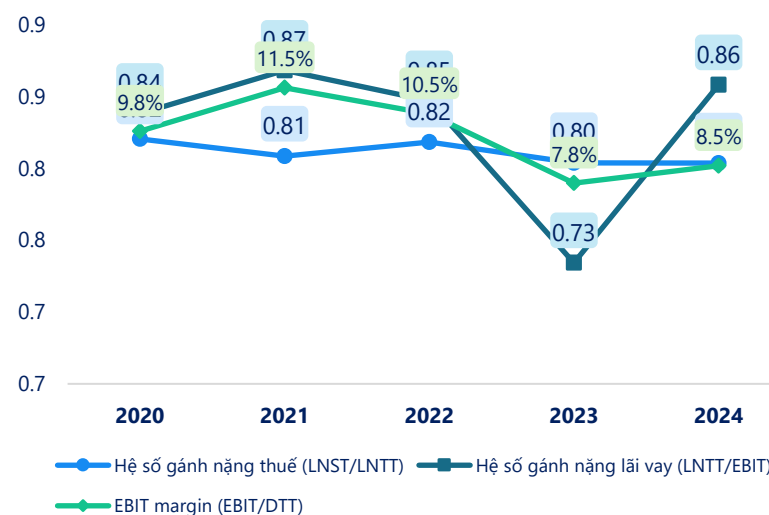
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PTB** ghi nhận doanh thu thuần **6,466** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **379.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **tăng 46.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

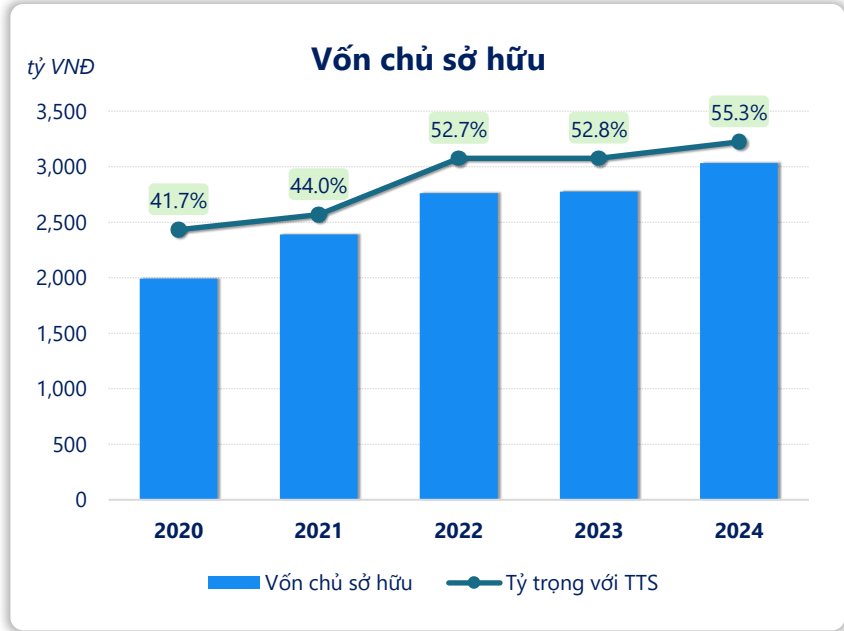
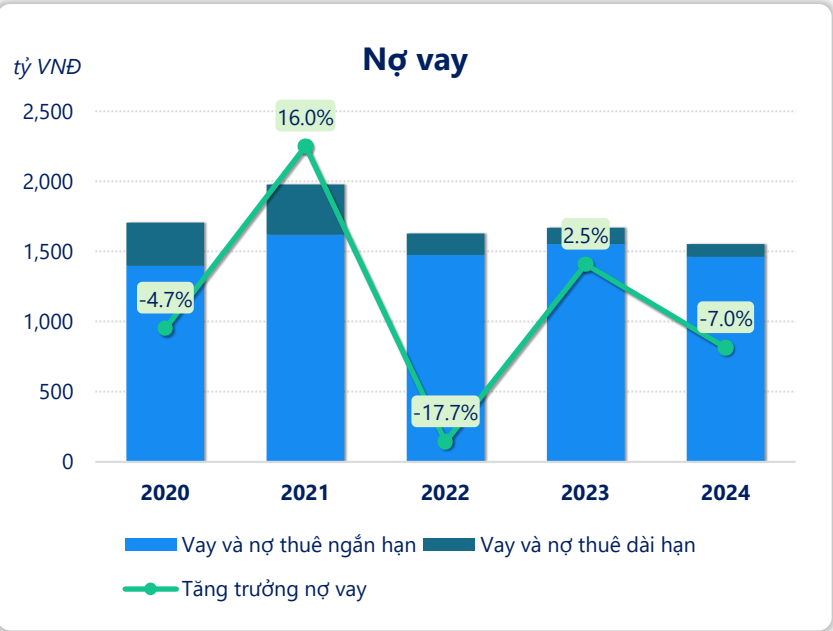
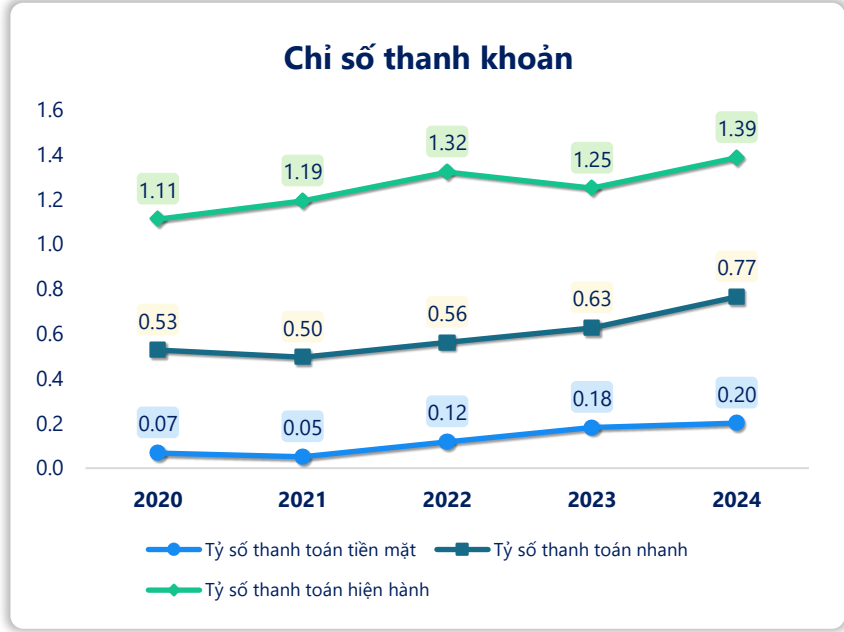
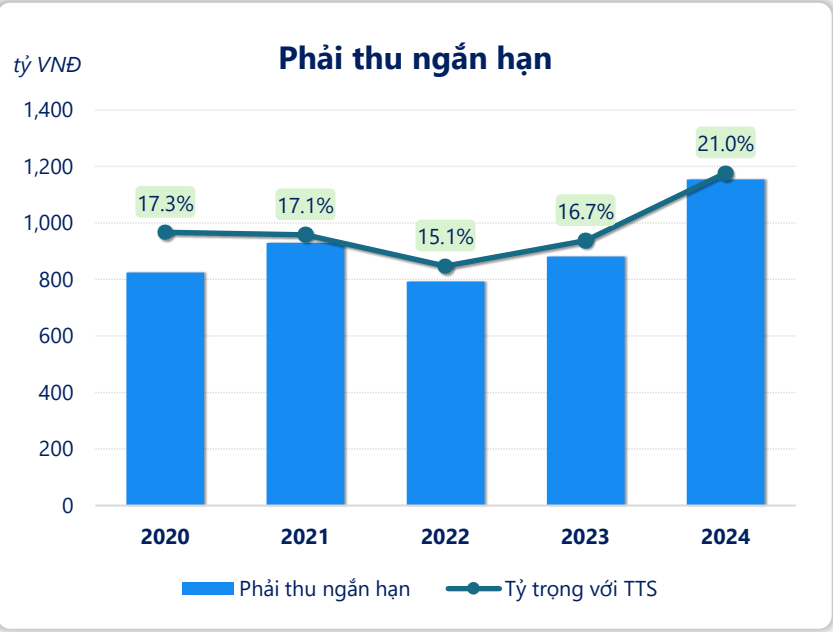
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,488	5,264	4.3%
Tài sản ngắn hạn	3,245	2,941	10.3%
Tiền và tương đương tiền	471	428	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	19.6	32.7%
Phải thu ngắn hạn	1,154	881	30.9%
Hàng tồn kho	1,454	1,466	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	140	146	-3.8%
Tài sản dài hạn	2,243	2,323	-3.4%
Phải thu dài hạn	96.5	27.0	258%
Tài sản cố định	1,559	1,741	-10.5%
Bất động sản đầu tư	5.15	5.38	-4.2%
Tài sản dở dang	73.2	13.9	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	256	0.4%
Tài sản dài hạn khác	244	268	-8.9%
Lợi thế thương mại	8.84	12.0	-26.1%
Nợ phải trả	2,455	2,487	-1.3%
Nợ ngắn hạn	2,340	2,352	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,461	1,553	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	499	3.5%
Nợ dài hạn	115	135	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.7	116	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,033	2,777	9.2%
Vốn chủ sở hữu	3,033	2,777	9.2%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,601	6,492	6,887	5,619	6,466
Giá vốn hàng bán	4,460	5,039	5,346	4,474	5,242
Lợi nhuận gộp	1,141	1,453	1,540	1,144	1,224
Doanh thu HĐTC	23.8	61.2	44.6	30.0	77.1
Chi phí TC	106	120	171	143	96.3
Chi phí lãi vay	89.2	98.7	111	117	78.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.95	0.99
Chi phí bán hàng	422	550	563	439	497
Chi phí QLDN	197	205	233	249	264
LN thuần từ HĐKD	439	638	619	336	445
Lợi nhuận khác	22.8	12.4	-4.64	-13.1	27.1
LN trước thuế	462	650	614	323	472
Lợi nhuận sau thuế	379	526	502	259	379
LNST của CĐ cty mẹ	359	512	487	258	371

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	830	160	735	778	821
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-498	-363	-209	-413	-310
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-291	172	-389	-209	-660
Tiền đầu kỳ	127	168	136	272	428
Lưu chuyển tiền thuần	41.2	-31.8	137	157	-149
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.10	-0.83	-0.62	-8.26
Tiền cuối kỳ	168	136	272	428	471